

Hà Nội, ngày **16** tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của các Cảng vụ Hàng hải: thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Cần Thơ

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/2/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ BGTVT;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Công văn số 101/BTC-QLCS ngày 03/01/2020 của Bộ Tài chính về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của các cảng vụ hàng hải;

Xét đề nghị của Cục Hàng hải Việt Nam tại Công văn số 4254/CHHVN-KHĐT ngày 13/11/2019 và Công văn số 4116/CHHVN- KHĐT ngày 04/11/2019 về việc xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của một số cảng vụ hàng hải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của các Cảng vụ Hàng hải: thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Cần Thơ (theo biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng nêu tại Điều 1 của Quyết định này làm cơ sở cho việc đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mua sắm, quản lý và sử dụng trụ sở làm việc của đơn vị theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ; Vụ trưởng Vụ Tài chính, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, các Giám đốc Cảng vụ Hàng hải: thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Cần Thơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Cục QLCS - Bộ Tài chính;
- Trang TTĐT Bộ GTVT (để công khai);
- Lưu: VT, TC (Bông).



Nguyễn Văn Công



PHỤ LỤC 1

Định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của Cảng vụ Hàng hải thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Quyết định số: 62/QĐ-BGTVT ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Nội dung nhiệm vụ đặc thù	Diện tích tối đa (m ²)	Ghi chú
1	Diện tích chuyên dùng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính	192	Gồm 04 phòng cho 04 nhiệm vụ của: Cảng vụ, Hải quan, Biên phòng và cơ quan Kiểm dịch (theo quy định tại mục 7.8.4.2 TCVN 4601:2012)
2	Diện tích chuyên dùng tiếp dân	24	Theo quy định tại mục 7.8.4.3 TCVN 4601:2012
3	Diện tích quản trị hệ thống công nghệ thông tin	24	Theo quy định tại mục 7.8.8.2 TCVN 4601:2012
4	Diện tích hội trường lớn	260	Theo quy định tại mục 7.8.6.4 và mục 7.8.6.7 TCVN 4601:2012; Bảng số 6 TCVN 9210-2012
5	Diện tích kho chuyên ngành	208	
5.1	Diện tích kho lưu trữ biên lai, chứng từ thu phí, lệ phí hàng hải, chứng từ thuế, kho bạc nhà nước, ngân hàng	80	Theo quy định tại Thông tư 09/2007/TT-BNV ngày 26/11/2007 của Bộ Nội vụ
5.2	Diện tích kho lưu trữ tài liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải	80	Theo quy định tại Thông tư 09/2007/TT-BNV ngày 26/11/2007 của Bộ Nội vụ
5.3	Diện tích kho công cụ hỗ trợ phục vụ công tác chuyên ngành	24	Theo quy định tại mục 7.9.11 TCVN 4601:2012; đồng thời căn cứ vào phạm vi hoạt động của Cảng vụ
5.4	Diện tích kho lưu trữ và tạm giữ tang chứng, vật chứng	24	Theo quy định tại mục 7.9.11 TCVN 4601:2012; đồng thời căn cứ vào phạm vi hoạt động của Cảng vụ
6	Diện tích phục vụ hoạt động điều tra, xử lý sự cố, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm hành chính	35	
7	Diện tích chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan	260	
7.1	Diện tích phục vụ nhiệm vụ của hệ thống VTS		
7.1.1	Diện tích điều phối lưu thông hàng hải của hệ thống VTS	113	
7.1.2	Diện tích phục vụ lắp đặt trang thiết bị của hệ thống VTS	47	

TT	Nội dung nhiệm vụ đặc thù	Diện tích tối đa (m ²)	Ghi chú
7.2	Diện tích phục vụ đào tạo, học tập, nghiên cứu		
7.2.1	<i>Diện tích phục vụ huấn luyện, đào tạo vận hành, khai thác hệ thống VTS</i>	60	<i>Theo quy định tại mục 5.2.1 Tiêu chuẩn trường dạy nghề TCVN 9210-2012</i>
7.2.2	<i>Diện tích phục vụ đào tạo, học tập, nghiên cứu, nâng cao nghiệp vụ chuyên ngành</i>	40	<i>Theo quy định tại mục 5.2.1 Tiêu chuẩn trường dạy nghề TCVN 9210-2012</i>
8	Diện tích phục vụ trực ca	10 m ² / 01 cán bộ trực ca	Tính tối đa 10m ² / 01 cán bộ trực ca; số cán bộ trực ca tính bằng 5% số biên chế của Cảng vụ được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.
9	Diện tích thay trang phục	30	



PHỤ LỤC 2

Định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh

(Kèm theo Quyết định số: 62/QĐ-BGTVT ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Nội dung nhiệm vụ đặc thù	Diện tích tối đa (m ²)	Ghi chú
1	Diện tích chuyên dùng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính	192	Gồm 04 phòng cho 04 nhiệm vụ của: Cảng vụ, Hải quan, Biên phòng và cơ quan Kiểm dịch (Theo quy định tại mục 7.8.4.2 TCVN 4601:2012)
2	Diện tích chuyên dùng tiếp dân	24	Theo quy định tại mục 7.8.4.3 TCVN 4601:2012
3	Diện tích quản trị hệ thống công nghệ thông tin	24	Theo quy định tại mục 7.8.8.2 TCVN 4601:2012
4	Diện tích hội trường lớn	195	Theo quy định tại mục 7.8.6.4 và mục 7.8.6.7 TCVN 4601:2012; Bảng số 6 TCVN 9210-2012
5	Diện tích kho chuyên ngành	308	
5.1	Diện tích kho lưu trữ biên lai, chứng từ thu phí, lệ phí hàng hải, chứng từ thuế, kho bạc nhà nước, ngân hàng	130	Theo quy định tại Thông tư 09/2007/TT-BNV ngày 26/11/2007 của Bộ Nội vụ
5.2	Diện tích kho lưu trữ tài liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải	130	Theo quy định tại Thông tư 09/2007/TT-BNV ngày 26/11/2007 của Bộ Nội vụ
5.3	Diện tích kho công cụ hỗ trợ phục vụ công tác chuyên ngành	24	Theo quy định tại mục 7.9.11 TCVN 4601:2012; đồng thời căn cứ vào phạm vi hoạt động của Cảng vụ
5.4	Diện tích kho lưu trữ và tạm giữ	24	Theo quy định tại mục 7.9.11 TCVN 4601:2012; đồng thời căn cứ vào phạm vi hoạt động của Cảng vụ
6	Diện tích phục vụ hoạt động điều tra, xử lý sự cố, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm hành chính	35	
7	Diện tích chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan	215	
7.1	Diện tích phục vụ nhiệm vụ của hệ thống VTS		
7.1.1	Diện tích điều phối lưu thông hàng hải của hệ thống VTS	75	

TT	Nội dung nhiệm vụ đặc thù	Diện tích tối đa (m ²)	Ghi chú
7.1.2	Diện tích phục vụ lắp đặt trang thiết bị của hệ thống VTS	40	
7.2	Diện tích phục vụ đào tạo, học tập, nghiên cứu		
7.2.1	Diện tích phục vụ huấn luyện, đào tạo vận hành, khai thác hệ thống VTS	60	Theo quy định tại mục 5.2.1 Tiêu chuẩn trường dạy nghề TCVN 9210-2012
7.2.2	Diện tích phục vụ đào tạo, học tập, nghiên cứu, nâng cao nghiệp vụ chuyên ngành	40	Theo quy định tại mục 5.2.1 Tiêu chuẩn trường dạy nghề TCVN 9210-2012
8	Diện tích phục vụ trực ca	10 m ² / 01 cán bộ trực ca	Tính tối đa 10m ² / 01 cán bộ trực ca; số cán bộ trực ca tính bằng 5% số biên chế của Cảng vụ được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.
9	Diện tích thay trang phục	30	

PHỤ LỤC 3
Định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù
của Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ

(Kèm theo Quyết định số: **62**/QĐ-BGTVT ngày **16** tháng 01 năm 2020
 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Nội dung nhiệm vụ đặc thù	Diện tích tối đa (m ²)	Ghi chú
1	Diện tích chuyên dùng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính	192	Gồm 04 phòng cho 04 nhiệm vụ của: Cảng vụ, Hải quan, Biên phòng và cơ quan Kiểm dịch (theo quy định tại mục 7.8.4.2 TCVN 4601:2012)
2	Diện tích chuyên dùng tiếp dân	24	Theo quy định tại mục 7.8.4.3 TCVN 4601:2012
3	Diện tích quản trị hệ thống công nghệ thông tin	24	Theo quy định tại mục 7.8.8.2 TCVN 4601:2012
4	Diện tích kho chuyên ngành	172	
4.1	Diện tích kho lưu trữ biên lai, chứng từ thu phí, lệ phí hàng hải, chứng từ thuế, kho bạc nhà nước, ngân hàng	62	Theo quy định tại Thông tư 09/2007/TT-BNV ngày 26/11/2007 của Bộ Nội vụ
4.2	Diện tích kho lưu trữ tài liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải	62	Theo quy định tại Thông tư 09/2007/TT-BNV ngày 26/11/2007 của Bộ Nội vụ
4.3	Diện tích kho công cụ hỗ trợ phục vụ công tác chuyên ngành	24	Theo quy định tại mục 7.9.11 TCVN 4601:2012; đồng thời căn cứ vào phạm vi hoạt động của Cảng vụ
4.4	Diện tích kho lưu trữ và tạm giữ	24	Theo quy định tại mục 7.9.11 TCVN 4601:2012; đồng thời căn cứ vào phạm vi hoạt động của Cảng vụ
5	Diện tích phục vụ hoạt động điều tra, xử lý sự cố, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm hành chính	35	
6	Diện tích chuyên dung khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan	211	
6.1	Diện tích phục vụ nhiệm vụ của hệ thống VTS		
6.1.1	Diện tích điều phối lưu thông hàng hải của hệ thống VTS	75	
6.1.2	Diện tích phục vụ lắp đặt trang thiết bị của hệ thống VTS	36	

TT	Nội dung nhiệm vụ đặc thù	Diện tích tối đa (m ²)	Ghi chú
6.2	Diện tích phục vụ đào tạo, học tập, nghiên cứu		
6.2.1	<i>Diện tích phục vụ huấn luyện, đào tạo vận hành, khai thác hệ thống VTS</i>	60	<i>Theo quy định tại mục 5.2.1 Tiêu chuẩn trường dạy nghề TCVN 9210-2012</i>
6.2.2	<i>Diện tích phục vụ đào tạo, học tập, nghiên cứu, nâng cao nghiệp vụ chuyên ngành</i>	40	<i>Theo quy định tại mục 5.2.1 Tiêu chuẩn trường dạy nghề TCVN 9210-2012</i>
7	Diện tích phục vụ trực ca	10 m ² / 01 cán bộ trực ca	Tính tối đa 10m ² / 01 cán bộ trực ca; số cán bộ trực ca tính bằng 5% số biên chế của Cảng vụ được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.
8	Diện tích phục vụ thay trang phục	30	